

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (LIX)

CTCP Bột giặt Lix

Ngày 31/12/2024	33,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.6%	-0.6%	-

DT thuần 2024
2,877
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 76.0 2.7%

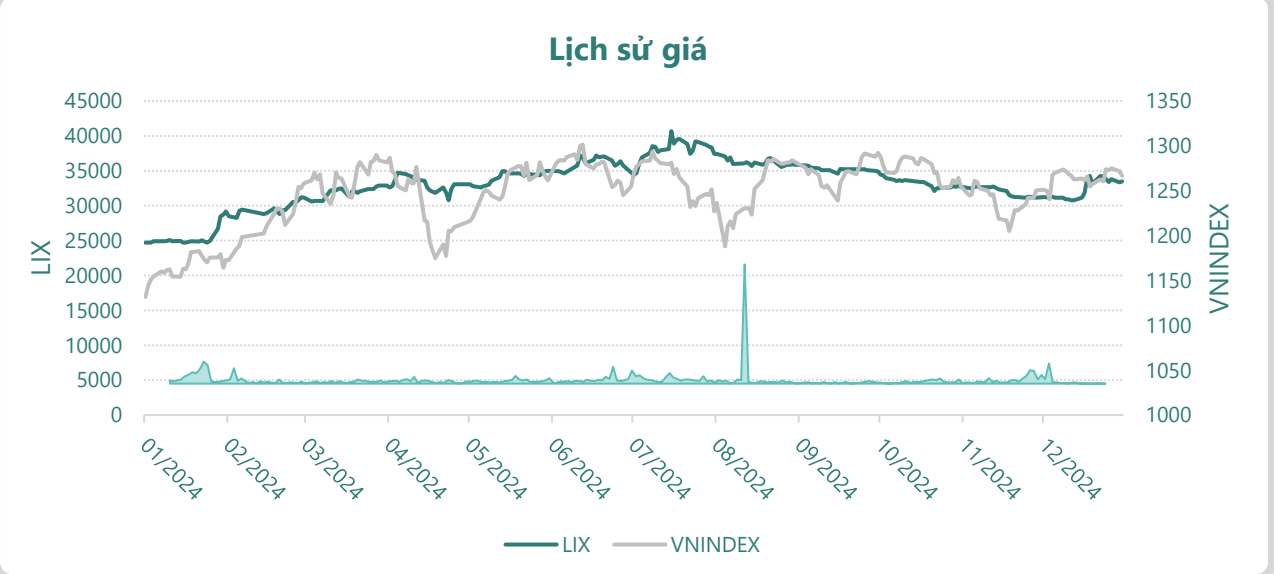
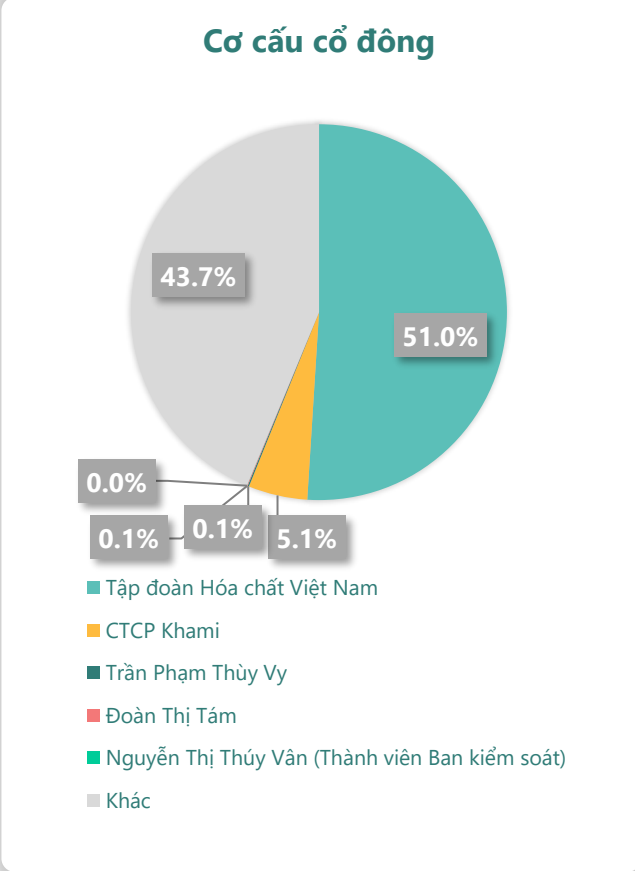
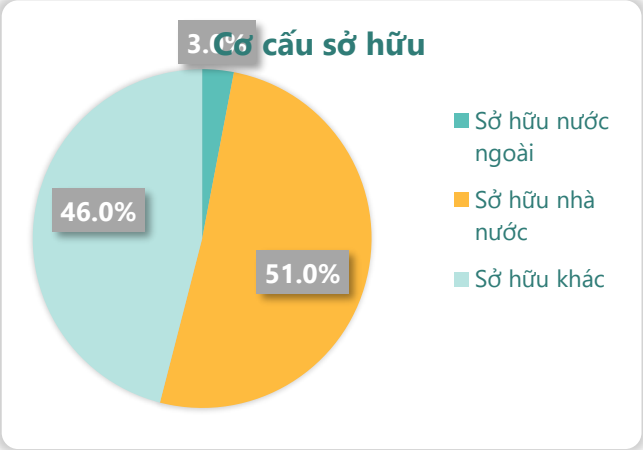
LN thuần 2024
256
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.00 0.9%

LN sau thuế 2024
202
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 12.0 6.0%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
9.1%
YoY: +/-▲ 0.1%

ROE 2024
22.2%
YoY: +/-▲ 0.2%

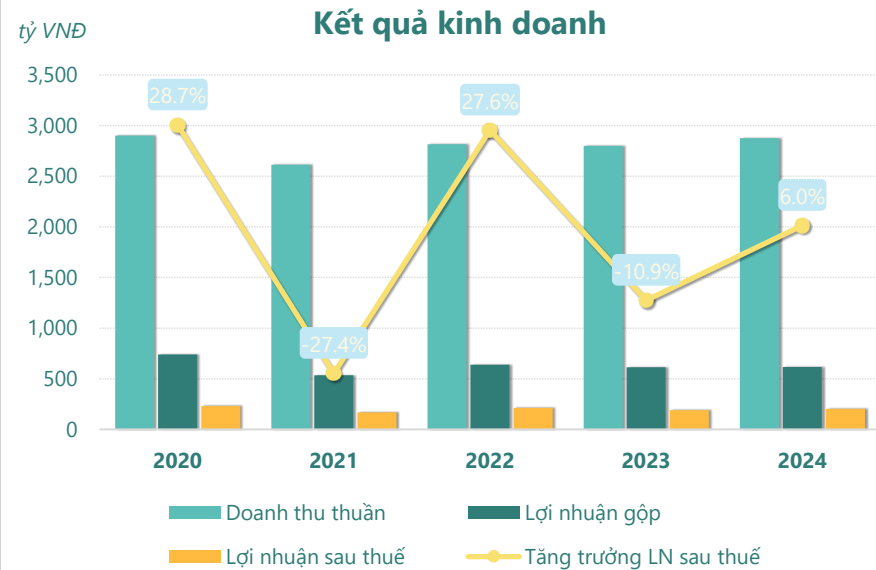
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	24,716 - 40,698
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,171
Số lượng CPLH (CP)	64,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	102,995
Sở hữu nước ngoài	3.0%
Beta	0.63
EPS	3,110
P/E	10.8



Kết quả kinh doanh **LIX** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **2,877** tỷ đồng **tăng 2.73%**, lợi nhuận sau thuế đạt 201.5 tỷ đồng **tăng 6.04%**.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **22.2%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

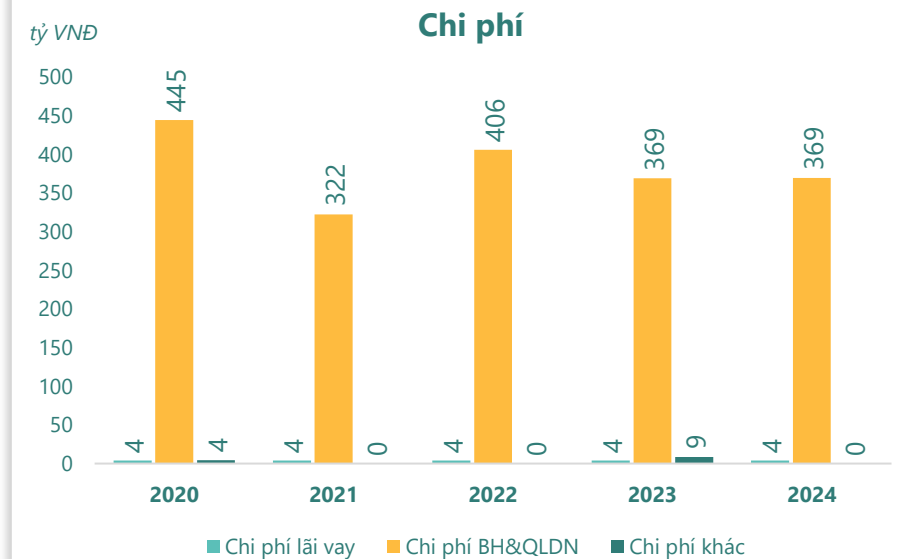
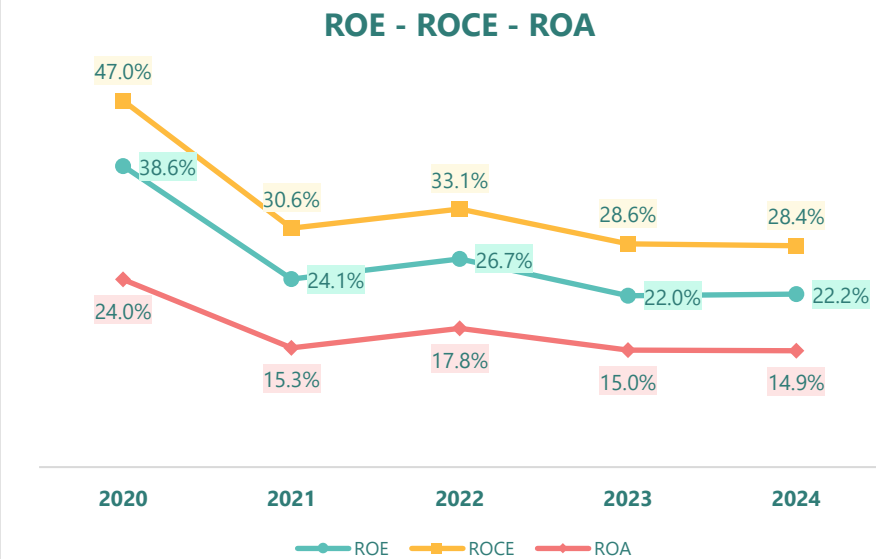
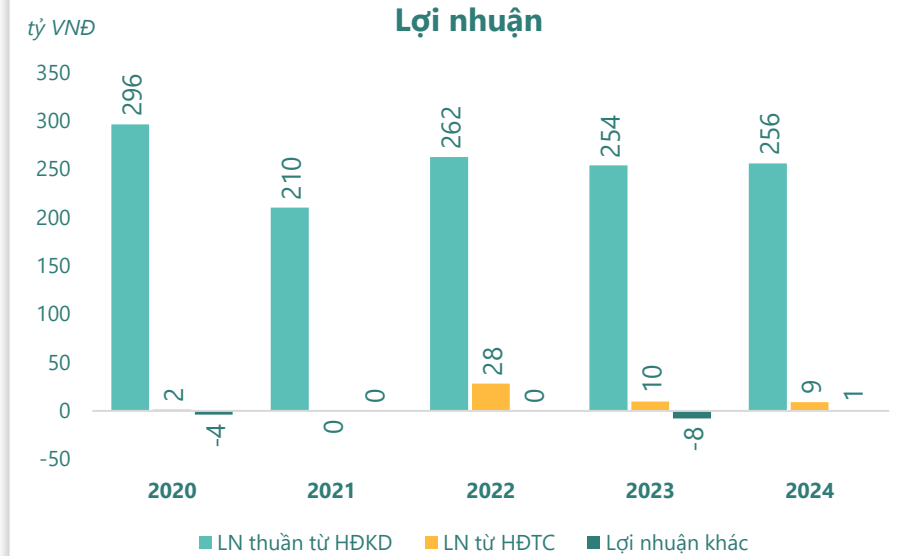
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, LIX có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **256.0** tỷ đồng, **tăng lên 2.27** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (255.8 tỷ đồng) là 0.27 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

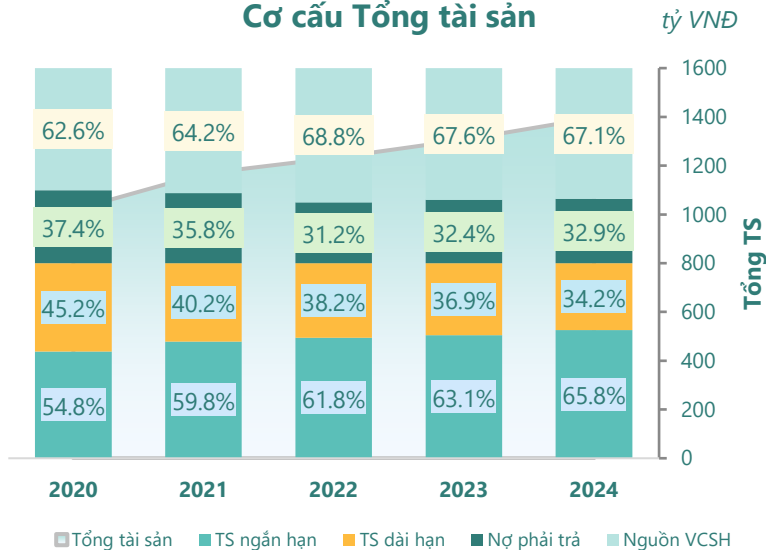
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **3.86** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **369.4** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.26** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của LIX năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **22.2%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

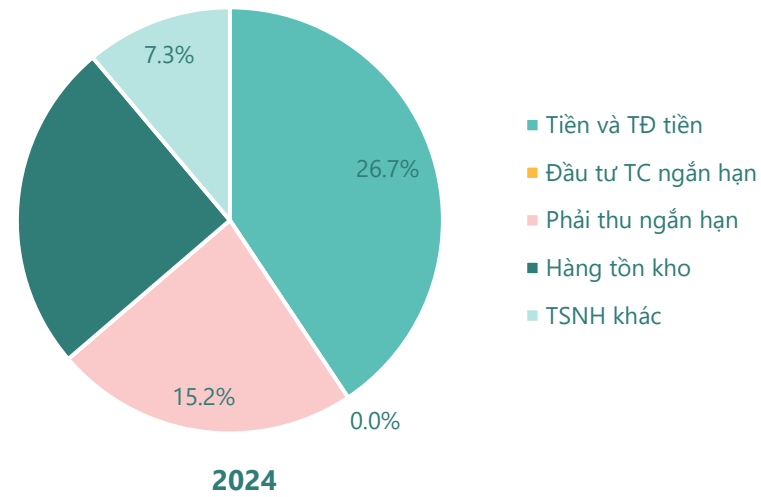
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **LIX** năm 2024 tăng trưởng **6.92%** so với năm trước, đạt **1,396** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 65.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 67.1%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

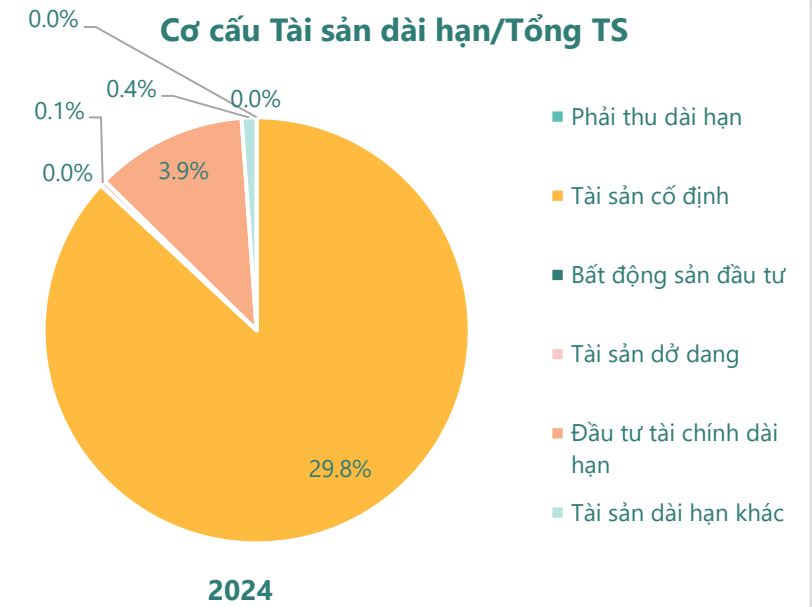
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của LIX đạt **918.6** tỷ đồng, tăng trưởng **11.4%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **65.8%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **26.7%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 16.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

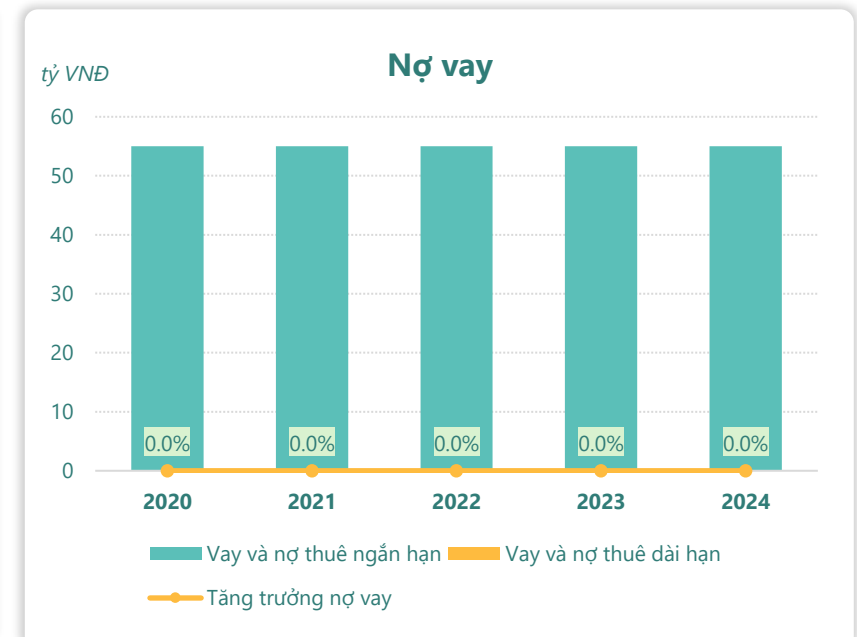
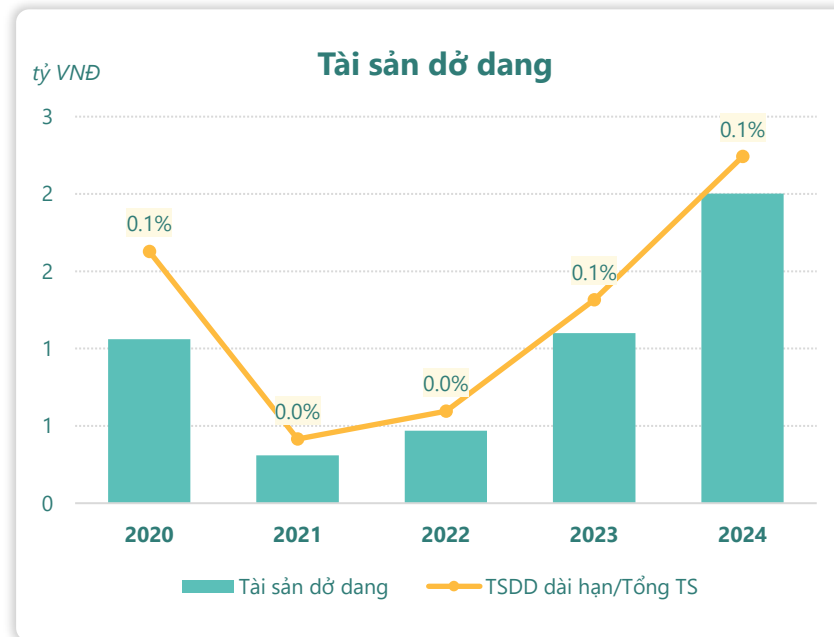
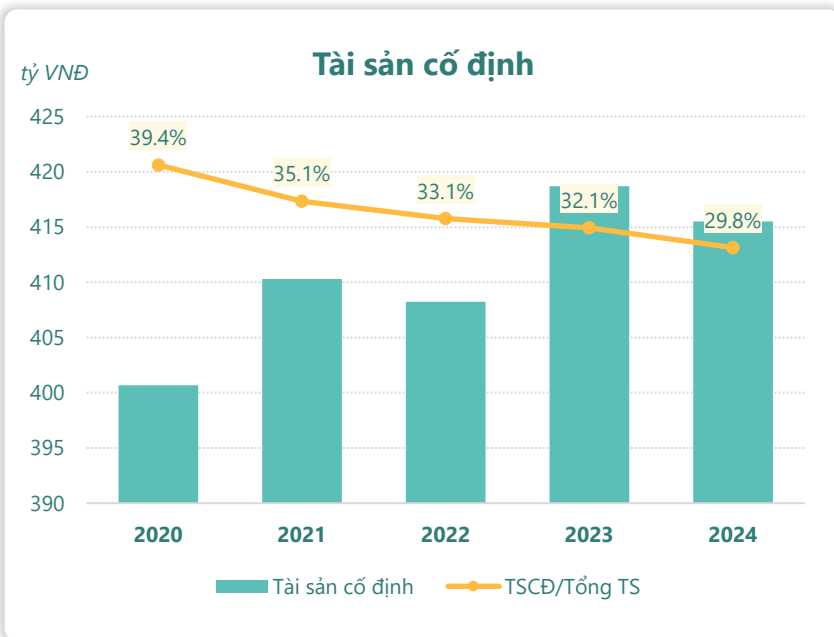
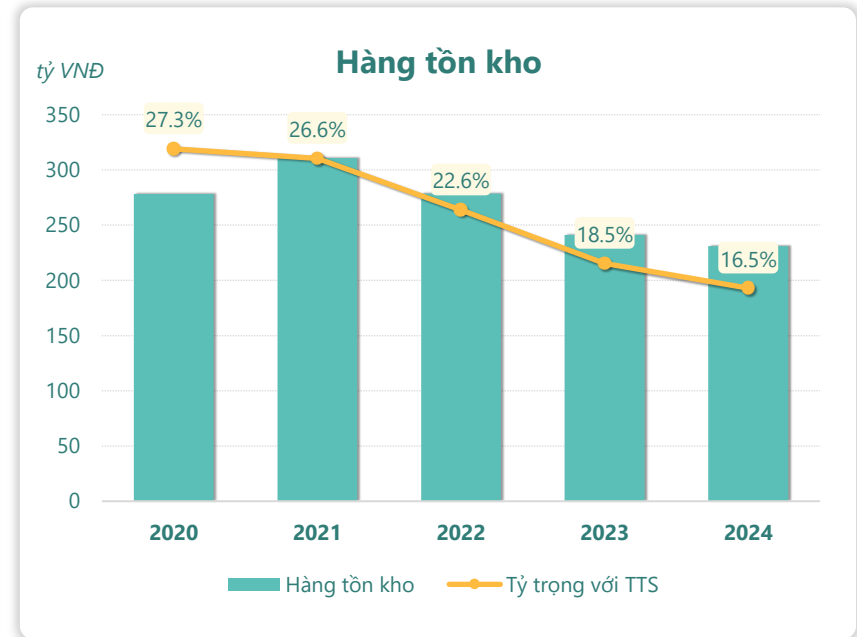
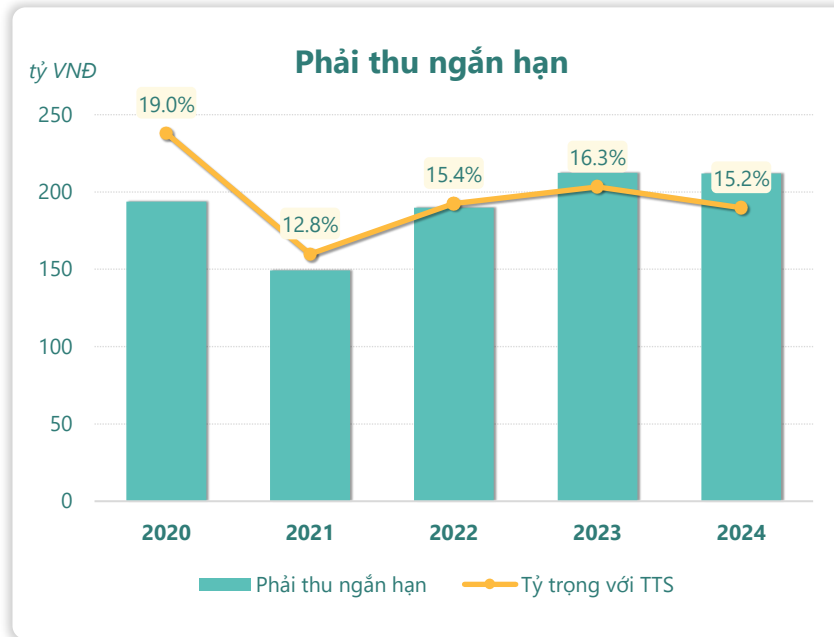
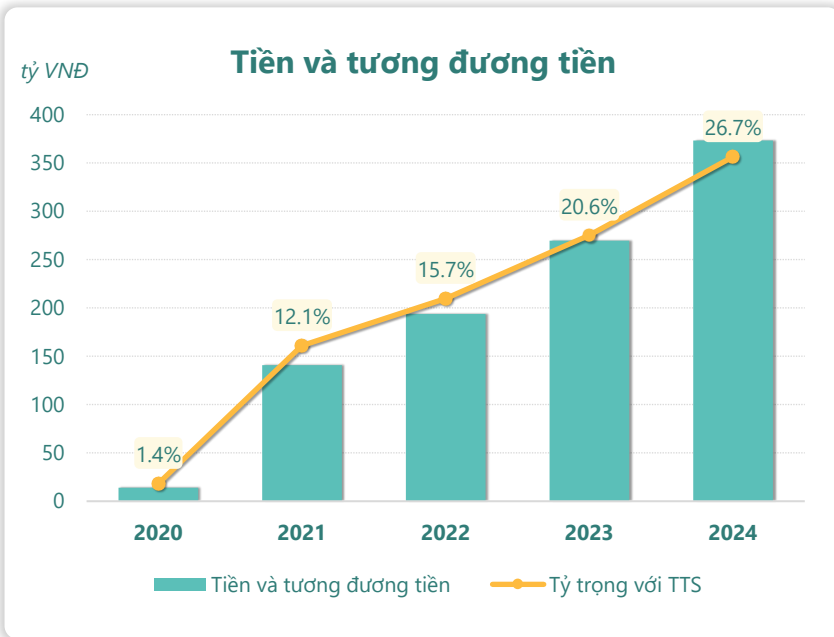
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



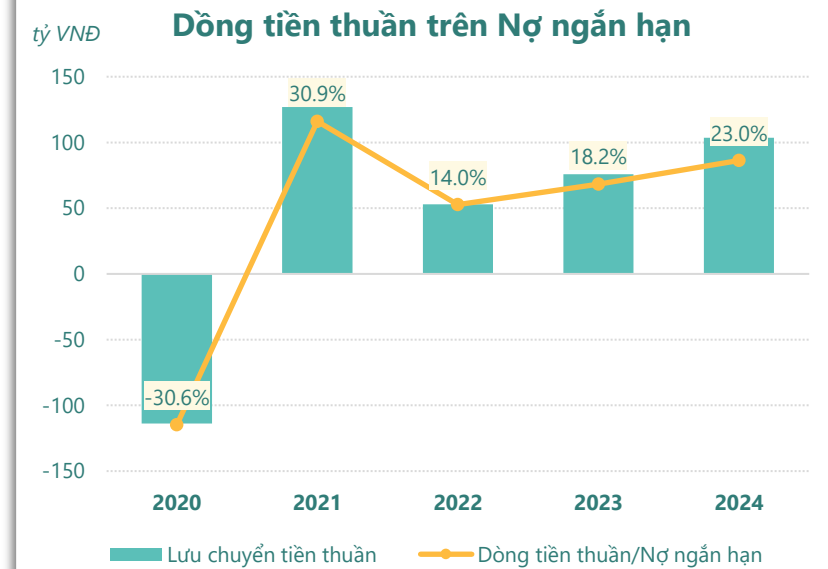
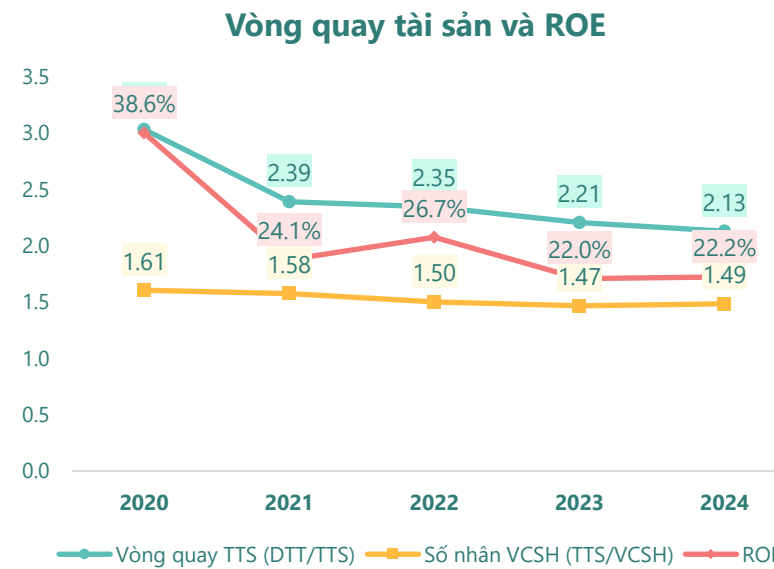
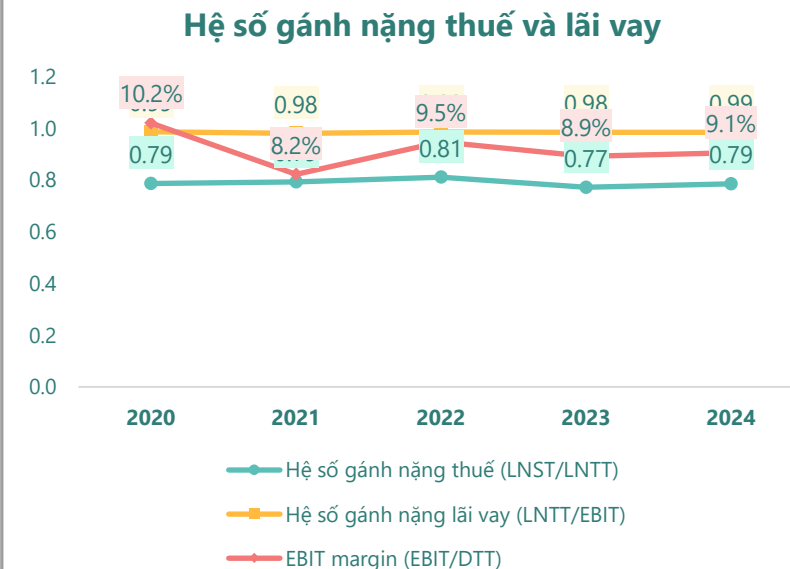
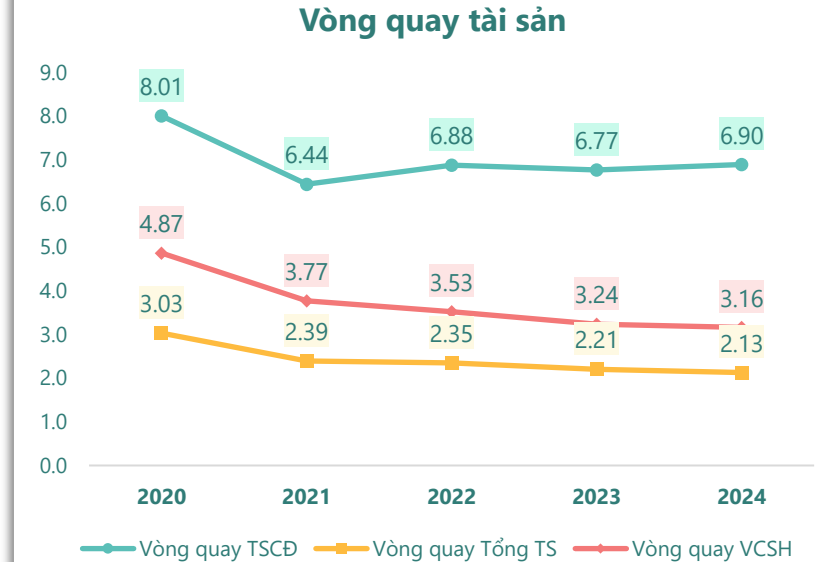
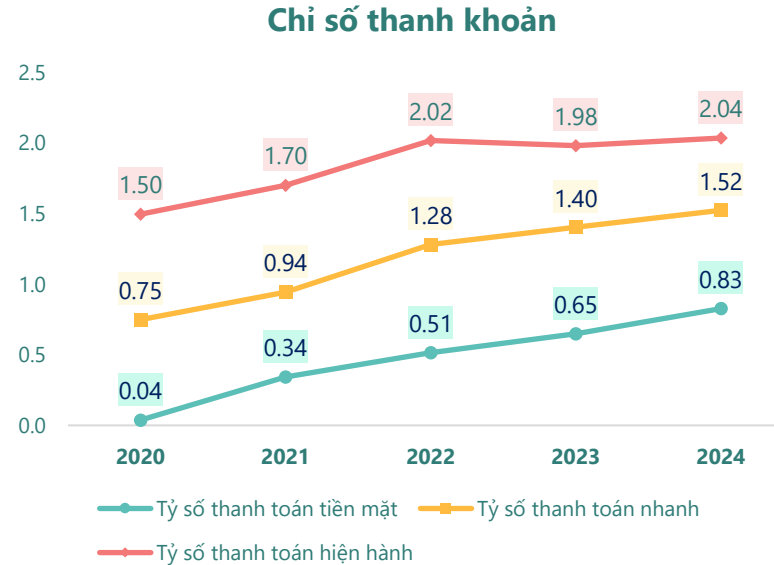
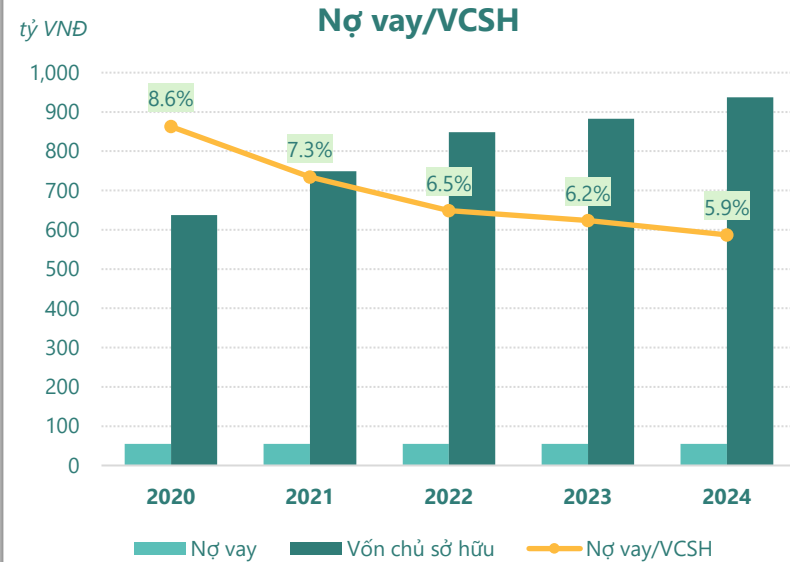
Tài sản dài hạn đạt **477.9** tỷ đồng giảm **0.76%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **34.2%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **29.8%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 3.94%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,613	2,815	2,801	2,877
Giá vốn hàng bán	2,080	2,175	2,188	2,261
Lợi nhuận gộp	533	640	613	616
Doanh thu HĐTC	4.72	34.2	14.6	15.1
Chi phí TC	4.98	5.81	4.77	6.05
Chi phí lãi vay	4.12	3.85	3.85	3.86
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	217	288	231	206
Chi phí QLDN	105	118	138	163
LN thuần từ HĐKD	210	262	254	256
Lợi nhuận khác	0.43	0.40	-7.71	0.53
LN trước thuế	211	263	246	257
Lợi nhuận sau thuế	167	213	190	202
LNST của CĐ cty mẹ	167	213	190	202

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	213	164	247	260
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-53.6	-14.2	-57.8	-59.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-32.4	-97.2	-113	-97.2
Tiền đầu kỳ	14.0	141	194	270
Lưu chuyển tiền thuần	127	53.0	75.8	104
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.06	-0.02	0.04
Tiền cuối kỳ	141	194	270	373

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	1,168	1,232	1,306	1,396
Tài sản ngắn hạn	698	762	824	919
Tiền và tương đương tiền	141	194	270	373
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	149	190	212	212
Hàng tồn kho	311	278	241	231
Tài sản ngắn hạn khác	97.3	99.4	101	102
Tài sản dài hạn	469	471	482	478
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	410	408	419	416
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.31	0.47	1.10	2.00
Đầu tư tài chính dài hạn	55.0	55.0	55.0	55.0
Tài sản dài hạn khác	3.79	6.98	6.77	5.41
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	419	384	424	460
Nợ ngắn hạn	410	377	416	451
Vay và nợ thuê ngắn hạn	55.0	55.0	55.0	55.0
Phải trả người bán ngắn hạn	208	205	231	209
Nợ dài hạn	8.34	7.07	8.04	8.41
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	749	848	882	937
Vốn chủ sở hữu	749	848	882	937
Vốn điều lệ	324	324	324	648
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0